

Một số vấn đề cần lưu ý khi dạy tiếng Việt cho học viên người nước ngoài

Hà Ngọc Yến*, Bế Thị Thu Huyền**

*ThS, Khoa Sư phạm - Trường Đại học Hạ Long

**TS, Khoa Sư phạm - Trường Đại học Hạ Long

Received: 6/12/2023; Accepted: 22/12/2023; Published: 05/01/2024

Abstract: Teaching Vietnamese to foreigners has its own characteristics - teaching Vietnamese as a second language is quite different from teaching Vietnamese as a mother tongue language. This article proposes some points in teaching Vietnamese to foreigners: researching the characteristics of Vietnamese in relation to comparing similarities and differences with students' mother tongue; researching and teaching Vietnamese as a foreign language; Researching and teaching Vietnamese - teaching a language always needs to be in relationship with culture to contribute to improving the quality and effectiveness of teaching Vietnamese to foreign students.

Keywords: Notes, Vietnamese, foreign students, language, cultur

1. Đặt vấn đề

Với bề dày hơn 10 năm đào tạo tiếng Việt cho các thế hệ học sinh (HS) Lào nói riêng, lưu HS quốc tế nói chung, việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài luôn được các giảng viên (GV) bộ môn Ngữ văn và tiếng Việt cho người nước ngoài tại Trường Đại học Hạ Long chú trọng. Đây cũng là mục tiêu chung trong tất cả các hoạt động mà Nhà trường thực hiện. Bởi chất lượng giảng dạy là một tiêu chí quan trọng góp phần khẳng định uy tín và thương hiệu của cơ sở đào tạo, là yếu tố góp phần thu hút đông đảo các đối tượng người học. Nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng chính là đầu tư phát triển một trong ba lĩnh vực mũi nhọn mà Trường Đại học Hạ Long hướng tới: du lịch, nghệ thuật và ngôn ngữ. Để hoạt động giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đạt hiệu quả mong muốn, người giảng dạy cần nghiên cứu những và chú ý một số vấn đề mang tính đặc thù, giúp học viên người nước ngoài có thể dễ dàng thích nghi với môi trường học tập và giao tiếp tại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Về những đặc trưng cơ bản của tiếng Việt

* Đặc điểm từ vựng

Khác với các ngôn ngữ biến đổi hình thái (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức, v.v.), để sử dụng được từ trong lời nói, người học phải nắm được các quy tắc về thời, thể, giống, số; từ tiếng Việt trong hoạt động, trong lời nói luôn có hình thức cố định, không có hiện tượng biến hình, tức khi tham gia cấu tạo lời nói từ

không biến đổi hình thái. Trong phát ngôn dù nằm ở bất kỳ vị trí nào trong câu thì từ vẫn giữ nguyên dạng (như ở trong từ điển).

Tính chất không biến đổi hình thái của từ trong giao tiếp khiến cho từ tiếng Việt khi đọc và viết rất dễ nhớ. Đặc điểm này giúp cho học viên người nước ngoài học tiếng Việt rất thuận lợi, khi nhớ được từ, học viên chỉ cần nắm được các quy tắc ngữ pháp để kết hợp các từ với nhau thành câu bởi dù ở bất kỳ vị trí nào trong câu, hình thái của từ vẫn không thay đổi.

* Đặc điểm ngữ pháp

Tiếng Việt không biến đổi hình thái, khi diễn đạt các hình thức ngữ pháp, tiếng Việt không dùng cách thay đổi hình thái của từ mà dùng trật tự từ, hư từ và ngữ điệu để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Tiếng Việt chủ yếu sử dụng các phương thức ngữ pháp phân tích tính, nghĩa là các phương thức tồn tại ở bên ngoài từ: phương thức trật tự từ và phương thức hư từ, phương thức ngữ điệu.

Trật tự từ là phương thức ngữ pháp quan trọng để biểu thị các quan hệ ngữ pháp. Nếu thay đổi trật tự từ thì hoặc là câu trở nên vô nghĩa, hoặc là ý nghĩa của câu bị thay đổi. Trong một số trường hợp, trật tự từ trong câu có thể thay đổi song cần có điều kiện và cần thêm, bớt một số hư từ.

Phương thức hư từ là một phương thức ngữ pháp phổ biến trong tiếng Việt. Bản thân hư từ không có nghĩa từ vựng mà chỉ có ý nghĩa ngữ pháp. Hư từ có tác dụng nối giữa các bộ phận trong câu, các câu, các đoạn với nhau và nêu mối quan hệ ngữ pháp giữa

chúng với nhau hoặc bổ sung một số ý nghĩa tình thái và mục đích phát ngôn. Đó là các quan hệ từ, trợ từ, thán từ và tình thái từ.

Ví dụ:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Anh và tôi đọc sách. | 4. Chị ấy đã dọn dẹp nhà cửa. |
| 2. Anh của tôi đọc sách. | 5. Chị ấy đang dọn dẹp nhà cửa. |
| 3. Anh hoặc tôi đọc sách. | 6. Chị ấy vừa dọn dẹp nhà cửa xong. |
| | 7. Chị ấy sẽ dọn dẹp nhà cửa vào sáng mai. |

Như vậy, có thể thấy, khi hư từ trong câu thay đổi thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi. Cần phải sử dụng hư từ tiếng Việt đúng lúc, đúng chỗ và phù hợp với chức năng của chúng.

Ngoài trật tự từ và hư từ, tiếng Việt còn sử dụng phương thức ngữ điệu. Ngữ điệu là yếu tố không thể phát âm riêng mà phải thể hiện đồng thời với việc phát âm các từ ngữ trong câu, thể hiện ở sự phát âm mạnh hay yếu, nhanh hay chậm, trầm hay bổng, liên tục hay ngắt quãng, lên giọng hay xuống giọng, v.v... Ngữ điệu góp phần biểu thị mục đích nói, các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau và góp phần thể hiện các quan hệ ngữ pháp khác nhau trong câu.

Khi dạy lưu HS nước ngoài học tiếng Việt, người dạy cần so sánh để nắm bắt điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của lưu HS để có thể hiểu được phần nào những khó khăn cũng như một số lỗi sai thường gặp của nhóm đối tượng này khi học tiếng Việt. Chẳng hạn, lưu HS Trung Quốc có thuận lợi khi học tiếng Việt do tiếng Việt và tiếng Trung đều là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Việt có một số lượng lớn từ ngữ vay mượn từ tiếng Hán; tiếng Trung cũng sử dụng phương thức ngữ pháp giống với tiếng Việt là phương thức trật tự từ; tuy nhiên, một số âm của tiếng Việt không có trong tiếng Trung (âm đ, âm t), từ vựng xưng hô của tiếng Trung chủ yếu là “tôi” và “bạn” trong khi số lượng từ vựng dùng để xưng hô trong tiếng Việt vô cùng phong phú, số lượng thanh điệu tiếng Việt nhiều hơn (tiếng Việt có 6 thanh điệu; tiếng Trung chỉ có 4 thanh), v.v... cũng gây ra những khó khăn nhất định cho người học. Lưu HS Nhật Bản gặp nhiều khó khăn hơn so với lưu HS Trung Quốc, bởi ngôn ngữ tiếng Nhật khác biệt hẳn về loại hình so với tiếng Việt (tiếng Nhật thuộc kiểu ngôn ngữ chấp dính hình thái), lưu học sinh Nhật Bản thường gặp khó khăn khi phát âm các âm có dấu vốn không có trong tiếng Nhật: ă, â, ê, ô, ơ, ư hay các âm có sự kết hợp môi - răng như: b, v, l, r; tiếng Nhật chỉ có 3 thanh điệu trong khi tiếng Việt có 6 thanh điệu; cách thức cấu tạo từ của tiếng Nhật về cơ bản

theo tư duy logic và có tính nguyên tắc trong khi cấu tạo từ ngữ trong tiếng Việt khá khó hiểu trong một số trường hợp: ăn ở (chỉ có nghĩa là ở), ăn mặc (chỉ có nghĩa là mặc), ăn ảnh (mang nghĩa là chụp ảnh đẹp hơn, sắc nét hơn so với bên ngoài), v.v... Lưu học sinh Lào có nhiều thuận lợi do số lượng âm vị tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Lào tương đối lớn, cách thức kết hợp từ của tiếng Việt và tiếng Lào có nhiều điểm giống nhau; tuy nhiên, lưu học sinh Lào sẽ gặp khó khăn khi phát âm một số âm, vần tiếng Việt không có trong tiếng Lào, thanh điệu tiếng Việt (6 thanh) và thường nhầm lẫn vị trí của số từ, từ chỉ tần suất khi đặt câu tiếng Việt.

Với những đặc điểm nổi bật về loại hình và đặc trưng riêng trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt, việc giảng dạy tiếng Việt nói chung, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói riêng cần dựa trên những đặc điểm và đặc trưng riêng biệt đó. Trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho lưu HS, GV cần chú trọng những đặc điểm, đặc trưng riêng của tiếng Việt để tổ chức các hoạt động giảng dạy cho phù hợp. Bên cạnh đó, GV cũng cần nắm được đặc điểm loại hình ngôn ngữ của lưu HS, từ đó có sự so sánh - đối chiếu để chỉ ra được sự khác biệt trong cách phát âm, sử dụng từ, đặt câu của tiếng Việt so với ngôn ngữ nước ngoài mà lưu HS đang sử dụng. Nghĩa là, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cần có những định hướng giúp họ hiểu bản chất sự khác nhau về loại hình và đặc trưng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, đặc biệt là ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của học viên.

2.2. Vấn đề dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ

Trước hết, dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ đòi hỏi người dạy cần nghiên cứu, tìm hiểu, so sánh được những điểm tương đồng và khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ tiếng Việt và ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của người học. Chẳng hạn: ngôn ngữ tiếng Việt có những nét rất khác với những ngôn ngữ khác loại hình (các ngôn ngữ biến hình - tổng hợp tính như tiếng Nga, các ngôn ngữ biến hình - phân tích tính như tiếng Anh); ngôn ngữ tiếng Việt cũng có những nét đặc trưng, khác với những ngôn ngữ rất gần và cùng loại hình với nó (các ngôn ngữ đơn lập - phân tích tính như tiếng Hán và những ngôn ngữ Đông Nam Á khác như tiếng Lào, Thái, Khơ-me, v.v...)

Việc so sánh điểm tương đồng và khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ tiếng Việt với ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của người học giúp người dạy có thể nắm bắt được đặc điểm tư duy, thói quen sử dụng ngôn ngữ và những

lỗi sai thường gặp ở người học (lỗi sai về phát âm, lỗi dùng từ, lỗi đặt câu, lỗi đoạn văn, lỗi văn bản, v.v.) từ đó có những biện pháp phù hợp nhằm khắc phục những lỗi sai trong quá trình sử dụng tiếng Việt của từng đối tượng người học. Việc sửa lỗi phát âm, lỗi chính tả, lỗi dùng từ, lỗi đặt câu, lỗi diễn đạt, lỗi trong xây dựng đoạn văn, tạo lập văn bản là những việc làm hết sức cần thiết và thiết thực, đòi hỏi sự đầu tư thời gian cũng như sự tận tâm của mỗi giảng viên. Do sự khác biệt về ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của lưu HS, lưu HS nước ngoài sẽ thường xuyên mắc phải một số lỗi sai phổ biến. Việc phát hiện lỗi sai của lưu HS cũng như việc tổ chức hướng dẫn lưu HS tự phát hiện lỗi sai, tự khắc phục lỗi sai trong sử dụng ngôn ngữ của mình là một việc làm cần được thực hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại.

Thứ hai, mục tiêu chính của người học là sử dụng thành thạo tiếng Việt ở cả 4 kỹ năng giao tiếp cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Do đó, khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, không nên sa đà dạy lý thuyết, càng cần tránh dạy theo lối hàn lâm, bác học mà phải đặc biệt coi trọng hoạt động thực hành luyện tập. Lý thuyết cần ngắn gọn, cô đọng, tập trung vào những nội dung cốt lõi, sử dụng mô hình cấu trúc ngữ pháp đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng đối với học viên. Hoạt động thực hành luyện tập cần được sử dụng thường xuyên, dưới sự tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh kịp thời từ GV nhằm tăng cường sự chủ động, tích cực của học viên.

Thứ ba, việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ đòi hỏi người dạy phải có sự đầu tư tích cực trong hoạt động thiết kế kế hoạch bài học. Việc lựa chọn và sử dụng phương pháp, phương tiện phù hợp sẽ góp phần quan trọng tác động đến hiệu quả của giờ học cũng như hứng thú, năng lực học tập của học viên. Dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ, GV cần am hiểu các phương pháp dạy tiếng nói chung để vận dụng linh hoạt vào từng nội dung giảng dạy, từng đối tượng học viên cụ thể cho phù hợp. Trên thực tế, không có một phương thức nào được coi là tối ưu đối với một ngôn ngữ trong vai trò một ngoại ngữ. Tuy từng điều kiện nhất định, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho hợp lý và có sự điều chỉnh trên từng đối tượng người học để đạt hiệu quả tốt nhất. Chẳng hạn, phương pháp hướng dẫn tự học đối với lưu HS Nhật thực hiện rất tốt (thể hiện qua cách trả lời câu hỏi kiểm tra, làm các nhiệm vụ GV giao về nhà) nhưng lưu HS Nhật có bản tính hướng nội, ít giao lưu, ngại làm phiền nên phương pháp giao tiếp (trò chuyện, đàm thoại) lại không đạt hiệu quả

cao như với đối tượng lưu HS Lào.

Có thể khẳng định, dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ đòi hỏi người dạy cần phân biệt dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai) với dạy tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Cần đứng từ góc độ người học để nắm được những mong muốn, những khó khăn của họ, từ đó điều chỉnh PPDH cho phù hợp với mục đích mà lưu HS nước ngoài đang hướng tới, từng bước nhận biết, định hướng sửa chữa những lỗi sai thường gặp của họ trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp nhằm rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) cho các lưu HS nước ngoài. Đặc biệt, cần chú trọng sử dụng những phương pháp, phương tiện phù hợp với dạy ngoại ngữ nhằm nâng cao hứng thú của học viên, nâng cao chất lượng của giờ học tiếng Việt.

3. Kết luận

Tiếng Việt có những đặc điểm rất riêng về loại hình, về ngữ âm, về từ vựng, về ngữ pháp, khác với các ngôn ngữ thuộc loại hình khác, và cũng có nhiều điểm khác biệt với chính các ngôn ngữ cùng khu vực. Việc dạy tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ cũng có nhiều điểm khác biệt với dạy tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Ngôn ngữ và văn hoá có một mối quan hệ mật thiết, gắn bó không thể tách rời và ngôn ngữ chính là một phương tiện truyền tải văn hoá. Do đó, khi dạy tiếng Việt, người dạy cần đặc biệt chú ý đến đặc điểm loại hình với những đặc thù riêng của tiếng Việt; chú ý những phương pháp, phương tiện hiệu quả và phù hợp với việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ; ngoài ra, cần tích hợp văn hoá Việt Nam trong các bài dạy cụ thể của chương trình cũng như tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm tăng cường giao lưu, kết nối giữa các học viên nước ngoài với nhau và giữa học viên nước ngoài với sinh viên Việt Nam. Những lưu ý này là hết sức cần thiết nhằm giúp người dạy tổ chức các hoạt động dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài một cách phù hợp và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Dư Ngọc Ngân (2011), “*Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ*”, Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 6.
2. Trần Lê Phương (2020), Sơ đồ tư duy trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, tvs.daihochalong.edu.vn.
3. Đỗ Phương Thảo (2014), “Một hướng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá (qua trường hợp trường từ vựng “thức ăn”)", Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, số 6.